

Số: ~~1474~~ QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 05 tháng 10 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy định đánh giá, xác định Chỉ số  
cải cách hành chính (CCHC) trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 1150/QĐ-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 552/TTr-SNV ngày 07 tháng 9 năm 2020.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xác định Chỉ số CCHC trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

**Điều 2.** Giao Sở Nội vụ theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định này; Hội đồng thẩm định cấp tỉnh đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về ban hành Quy định đánh giá, xác định Chỉ số CCHC trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *mk*

**Nơi nhận:**

- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Bộ Nội vụ (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Báo Đắk Nông; Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HCQT, NCKSTT.

8



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

*Trần Xuân Hải*  
**Trần Xuân Hải**



## QUY ĐỊNH

### Đánh giá, xác định Chỉ số CCHC trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~474~~ <sup>474</sup> QĐ-UBND  
ngày 05/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

## I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

### 1. Mục tiêu:

Theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm của các Sở, Ban, ngành; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi tắt là các cơ quan cấp tỉnh); UBND các huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện) trên địa bàn tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện công tác CCHC.

### 2. Yêu cầu:

a) Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung Kế hoạch CCHC tỉnh hàng năm và từng giai đoạn.

b) Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các cơ quan, đơn vị; việc đánh giá phải thực chất, khách quan kết quả triển khai công tác CCHC hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

c) Hình thành hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất trong hệ thống cơ quan, đơn vị ở các cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp huyện.

### 3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện CCHC hàng năm của các cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp huyện.

b) Đối tượng áp dụng:

\* Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh (19 cơ quan, đơn vị) gồm:

- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Sở Tư pháp;
- Sở Công thương;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Sở Y tế;
- Sở Xây dựng;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;





- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Sở Giao thông vận tải;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ban Dân tộc;
- Thanh tra tỉnh;
- Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh.

\* Các cơ quan ngành dọc của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (03 đơn vị) gồm:

- Cục Thuế tỉnh;
- Kho Bạc Nhà nước tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;

\* UBND các huyện và thành phố trên địa bàn tỉnh (07 huyện và 01 thành phố).

## **II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

### **1. Kết cấu Bộ Chỉ số CCHC**

a) Chỉ số CCHC cấp tỉnh:

\* Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC các cơ quan cấp tỉnh được cấu trúc thành 07 lĩnh vực, 36 tiêu chí và 67 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 05 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 04 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 07 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 05 tiêu chí và 05 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 07 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 04 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần;
- Hiện đại hóa hành chính: 04 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần.

b) Chỉ số CCHC cấp huyện:

\* Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC UBND cấp huyện được cấu trúc thành 07 lĩnh vực, 41 tiêu chí và 83 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 06 tiêu chí và 18 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 04 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần;

100

- Cải cách thủ tục hành chính: 07 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 07 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 09 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 04 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần;
- Hiện đại hóa hành chính: 04 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần.

## **2. Thang điểm, phương pháp đánh giá và tính toán, xác định Chỉ số CCHC**

### **a) Thang điểm.**

Thang điểm được tính là 100 điểm, được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại *Phụ lục 1 (Các cơ quan cấp tỉnh)* và *Phụ lục 2 (UBND cấp huyện)*.

### **b) Phương pháp đánh giá:**

- Các cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp huyện tự đánh giá, xác định và cho điểm kết quả thực hiện các nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị mình theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định tại quyết định này để xác định Chỉ số CCHC.

- Điểm tự đánh giá của các cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp huyện được Hội đồng thẩm định cấp tỉnh, thẩm định, đánh giá, xác định, điều chỉnh cho phù hợp (nếu cần thiết) và trình UBND tỉnh quyết định công bố Chỉ số CCHC.

### **c) Cách tính, xác định Chỉ số CCHC:**

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm).

- Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

## **3. Xếp loại**

Kết quả Chỉ số CCHC của các cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp huyện được phân loại theo 05 mức độ, cụ thể:

- Cao: Chỉ số CCHC đạt từ 95% trở lên.
- Tương đối cao: Chỉ số CCHC đạt từ 80% đến dưới 95%.
- Trung bình: Chỉ số CCHC đạt từ 70% đến dưới 80%.
- Tương đối thấp: Chỉ số CCHC đạt từ 60% đến dưới 70%.
- Thấp: Chỉ số CCHC đạt dưới 60%.

## **III. HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ, QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ**

### **1. Thành lập Tổ tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại của đơn vị**

Tổ tự đánh giá xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp huyện do lãnh đạo cơ quan, đơn vị quyết định thành lập, có từ 03 đến 05 thành viên trở lên, cụ thể như sau:





a) Đối với các cơ quan cấp tỉnh: Thủ trưởng cơ quan làm Tổ trưởng, các thành viên gồm: Chánh Văn phòng hoặc Trưởng phòng Tổ chức hành chính, Trưởng các phòng chuyên môn và công chức phụ trách công tác CCHC.

b) Đối với UBND cấp huyện: Chủ tịch UBND cấp huyện làm Tổ trưởng, các thành viên gồm: Chánh Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện, Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng các phòng chuyên môn liên quan và công chức phụ trách công tác CCHC.

## **2. Hội đồng thẩm định cấp tỉnh**

Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC cấp tỉnh do Giám đốc Sở Nội vụ làm Chủ tịch; Chánh Văn phòng UBND tỉnh làm Phó Chủ tịch; các thành viên gồm Giám đốc các Sở: Tư pháp; Thông tin và Truyền thông; Tài chính; Khoa học và Công nghệ; Kế hoạch và Đầu tư; Trưởng phòng CCHC và Công tác thanh niên, Sở Nội vụ làm thư ký.

Hội đồng thẩm định cấp tỉnh được thành lập Tổ giúp việc để giúp Hội đồng trong quá trình đánh giá, xác định Chỉ số CCHC. Số lượng, thành phần Tổ giúp việc do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

## **3. Thời gian, quy trình đánh giá, thẩm định và công bố Chỉ số CCHC**

a) Các cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp huyện tự đánh giá, chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị mình, nhập tài liệu kiểm chứng, báo cáo giải trình và kết quả vào phần mềm (nếu có) gửi báo cáo về UBND tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

b) Hội đồng thẩm định cấp tỉnh hoàn thành việc đánh giá, thẩm định xác định Chỉ số CCHC, trình UBND tỉnh trước ngày 30 tháng 12 hàng năm.

c) Thời gian UBND tỉnh công bố kết quả đánh giá, xếp loại Chỉ số CCHC trước ngày 10 tháng 01 năm sau liền kề năm đánh giá.

## **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố triển khai Quy định này đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị; thành lập Tổ tự đánh giá xác định Chỉ số CCHC tại cơ quan, đơn vị; tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo tự chấm điểm xác định Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị; nhập tài liệu kiểm chứng, báo cáo giải trình và kết quả vào phần mềm (nếu có) và gửi báo cáo về UBND tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) theo đúng thời gian quy định.

2. UBND các huyện, thành phố xây dựng Bộ chỉ số CCHC UBND cấp xã, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá CCHC.

3. Các Sở: Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư và Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với Sở Nội vụ trong quá trình theo dõi, cung cấp số liệu để đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC của các cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp huyện theo từng lĩnh vực CCHC đã được UBND tỉnh phân công.





#### 4. Sở Nội vụ:


a) Chủ trì tham mưu UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc hướng dẫn các cơ quan, đơn vị triển khai việc xác định Chỉ số CCHC.

b) Tổ chức tập huấn việc theo dõi, đánh giá, xác định Chỉ số CCHC cho cán bộ, công chức, viên chức của các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thành phố.

c) Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo kết quả Chỉ số CCHC hàng năm.

d) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC để trình UBND tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

#### **V. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định hiện hành./ 





**Phụ lục 1**  
**CHỈ SỐ CÀI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC CƠ QUAN CẤP TỈNH**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1474 /QĐ-UBND ngày 05 /10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>17,5</b>			
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	<b>4,5</b>			
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC kịp thời (Nếu không ban hành Kế hoạch CCHC các TCTP 1.1.2 và TCTP 1.1.3 không có điểm)	1			- Kế hoạch CCHC của đơn vị; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
-	Ban hành kế hoạch kịp thời (Trước ngày 10/01 của năm ban hành kế hoạch): 1				
-	Ban hành không kịp thời: 0				
1.1.2	Chất lượng kế hoạch	1,5			
-	Đạt yêu cầu theo quy định của Chính phủ, UBND tỉnh (Kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC, cụ thể, chi tiết các nhiệm vụ, trách nhiệm thực hiện, thời gian hoàn thành và sản phẩm, kết quả đạt được): 1,5				Kế hoạch CCHC.
-	Không đạt yêu cầu: 0				
1.1.3	Mức độ thực hiện Kế hoạch CCHC	2			
-	Hoàn thành từ 80%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ\% hoàn thành} \times 2}{100\%} \right\}$				- Báo cáo CCHC năm; - Tài liệu liên quan khác (nếu có).
-	Hoàn thành dưới 80%: 0				
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</b>	<b>2</b>			
1.2.1	Số lượng báo cáo (Quy I, 6 tháng, quy III và báo cáo năm)	1			
-	Đầy đủ số lượng 04 báo cáo: 1				- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Đối với các cơ quan Trung ương có thể kèm theo báo cáo CCHC định kỳ báo cáo đơn vị chủ quản;
-	75% số lượng báo cáo: 0,5				
-	Dưới 75%: 0				
1.2.2	Chất lượng báo cáo	0,5			
-	Chất lượng báo cáo				- Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
-	Đầy đủ các nội dung theo quy định: 0,5				
-	Không đúng quy định: 0				
1.2.3	Thời gian báo cáo	0.5			- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Đối với các cơ quan Trung ương có thể kèm theo báo cáo CCHC định kỳ báo cáo đơn vị chủ quản;
-	Tất cả báo cáo gửi đúng thời gian quy định: 0,5				- Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
-	Có 01 báo cáo chậm thời gian quy định: 0				
<b>1.3</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>6</b>			
1.3.1	Lập chuyên mục CCHC trên Trang TTĐT của đơn vị để tuyên truyền về công tác CCHC của cơ quan, đơn vị	3			
-	Có từ 08 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC trở lên/01 năm: 3				- Các báo cáo CCHC định kỳ;
-	Có từ 06 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC trở lên/01 năm: 2				- Cung cấp các đường link tới các tin, bài, hình ảnh đã tuyên truyền về công tác CCHC của cơ quan, đơn vị trên Website;
-	Dưới 06 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC trở lên/01 năm: 0				- Tài liệu liên quan khác.
1.3.2	Tuyên truyền nội dung CCHC tại cơ quan, đơn vị thông qua một trong các hình thức sau	3			
-	Phổ biến văn bản liên quan CCHC: 1				
-	Tổ chức cuộc thi, tập huấn, tọa đàm và các hình thức khác: 2				
-	Nếu hình thức nào trong 02 hình thức nêu trên không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với hình thức đó				
<b>1.4</b>	<b>Sự năng động trong công tác CCHC</b>	<b>3</b>			
1.4.1	Triển khai, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện CCHC theo các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, các ngành liên quan	1			
-	Thực hiện 100% văn bản: 1				Các văn bản chỉ đạo triển khai công tác CCHC.
-	Thực hiện từ 80% - dưới 100%: 0,5				
-	Dưới 80%: 0				
1.4.2	Phân công trách nhiệm trong công tác CCHC	0.5			
-	Có phân công lãnh đạo phụ trách: 0,5				Văn bản phân công của đơn vị.
-	Không phân công lãnh đạo phụ trách: 0				



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thâm định	Tài liệu kiểm chứng
1.4.3	Có đưa nội dung CCHC để đánh giá, kiểm điểm trong các cuộc họp giao ban quy định kỳ và thông báo kết luận chỉ đạo bằng văn bản <i>Có: 0,5</i> <i>Không: 0</i>	0,5			Văn bản, thông báo kết luận cuộc họp giao ban định kỳ của cơ quan
1.4.4	Tổ chức quản trị, rút kinh nghiệm và chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ cải thiện Chỉ số CCHC đã công bố <i>Có tổ chức quản trị: 1</i> <i>Không tổ chức quản trị: 0</i>	1			Văn bản chỉ đạo nội bộ, Kế hoạch khác phục, Báo cáo rút kinh nghiệm,...
1.5	<b>Sáng kiến giải pháp mới trong công tác CCHC trong năm</b> (là những giải pháp, biện pháp, mô hình, đề án, cách làm mới được áp dụng và đem lại hiệu quả trong thực hiện CCHC được cơ quan có thẩm quyền công nhận, phạm vi trên địa bàn tỉnh, chưa cơ quan nào áp dụng)	2			- Văn bản công nhận sáng kiến CCHC cấp tỉnh trở lên - Các cơ quan Trung ương lấy Các Văn bản liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng
2	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT</b>	12			
2.1	Cập nhật, tham mưu xây dựng văn bản QPPL trong năm <i>Cập nhật, tham mưu chế hóa hóa kịp thời văn bản QPPL: 1</i>	2			- Báo cáo công tác pháp chế; báo cáo cập nhật, triển khai văn bản Trung ương hàng tháng. - Đối với các cơ quan Trung ương lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác có liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
-	<i>Quy định rõ ràng, phù hợp với hệ thống văn bản QPPL và tình hình thực tế của địa phương: 1</i>				
-	<i>Nếu nội dung nào trong 02 nội dung nêu trên không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với nội dung đó.</i>				
2.2	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>	2			
2.2.1	Ban hành và thực hiện kế hoạch TDTHPL tại cơ quan, đơn vị	1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
-	Hoàn thành từ 70%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} + 1}{100\%} \right\}$				
-	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0				
2.2.2	Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0.5			
-	Thực hiện theo quy định: 0,5				
-	Không đúng quy định: 0				
2.2.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.5			
-	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý, kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0,5				
-	Không thực hiện: 0				
<b>2.3</b>	<b>Rà soát văn bản QPPL</b>	<b>4.5</b>			
2.3.1	Rà soát văn bản QPPL trong lĩnh vực quản lý nhà nước được giao	2			
-	Thực hiện rà soát: 2				
-	Không thực hiện: 0				
2.3.2	Thực hiện báo cáo năm về công tác rà soát văn bản QPPL	0.5			
-	Báo cáo theo quy định: 0,5				
-	Không thực hiện: 0				
2.3.3	Xử lý kết quả rà soát VBQPPL	2			



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm tham định	Tài liệu kiểm chứng
-	Từ 70%-100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý*2} \\ 100\% \end{array} \right\}$				- Báo cáo kết quả rà soát hoặc báo cáo kết quả công tác pháp chế. - Kết quả xử lý sau khi nhận được kiến nghị xử lý VB; - Đối với các cơ quan Trung ương lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác có liên quan đến ngành đề làm tài liệu kiểm chứng; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
2.4	<b>Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL</b>	<b>3.5</b>			- Kế hoạch kiểm tra VBQPPL; - Báo cáo năm về kiểm tra, xử lý văn bản QPPL; - Đối với các cơ quan Trung ương lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác có liên quan đến ngành đề làm tài liệu kiểm chứng. - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
2.4.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL	0.5			
-	Thực hiện theo quy định: 0,5				
-	Không đúng quy định: 0				
2.4.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	3			
-	Từ 70%-100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý*3} \\ 100\% \end{array} \right\}$				- Báo cáo kết quả sau kiểm tra, biên bản, các văn bản xử lý VBQPPL trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra; - Đối với các cơ quan Trung ương lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác có liên quan đến ngành đề làm tài liệu kiểm chứng; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
-	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
-	Qua kiểm tra không có văn bản QPPL trái pháp luật: 3				
3	<b>CÀI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>18</b>			
3.1	Kiểm soát quy định của thủ tục hành chính (TTHC)	1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
3.1.1	Kế hoạch kiểm soát TTHC	0.5			- Kế hoạch kiểm soát TTHC; - Đối với các cơ quan Trung ương có thể lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác có liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng. - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh
-	Ban hành đúng quy định (trước ngày 25/01): 0,5				
-	Không đúng quy định: 0				
3.1.2	Báo cáo công tác kiểm soát TTHC định kỳ	0.5			- Báo cáo kiểm soát TTHC của đơn vị; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
	Đúng quy định: 0,5				
	Không đúng quy định: 0				
<b>3.2</b>	<b>Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính</b>	<b>1</b>			
3.2.1	Việc triển khai thực hiện	0.5			Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC; Đối với các cơ quan Trung ương lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác có liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng; Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	Ban hành đúng quy định (trước ngày 25/01): 0,5				
-	Không đúng quy định: 0				
3.2.2	Báo cáo kết quả thực hiện	0.5			Báo cáo kiểm soát TTHC, Báo cáo CCHC năm; Các văn bản xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát; các Quyết định cắt giảm thời gian giải quyết TTHC; Đối với các cơ quan Trung ương lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác có liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng; Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	Có báo cáo kết quả thực hiện: 0,5				
-	Không có báo cáo: 0				
<b>3.3</b>	<b>Công bố, công khai TTHC</b>	<b>3</b>			
3.3.1	Tham mưu UBND tỉnh công bố TTHC theo quy định	1			
-	Tham mưu UBND tỉnh công bố đầy đủ, kịp thời TTHC ở cả 3 cấp hành chính: 1				
-	Không kịp thời, không đầy đủ: 0				



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm chấm điểm	Tại liệu kiểm chứng
3.3.2	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh	0,5			
-	<i>Đầy đủ, kịp thời: 0,5</i>				
-	<i>Không đầy đủ, không kịp thời: 0</i>				
3.3.3	Công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị (bao gồm cả danh mục TTHC thực hiện qua dịch vụ Bưu chính công ích)	1			
-	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1</i>				
-	<i>Không đầy đủ, không kịp thời: 0</i>				
3.3.4	Công khai mức phí, lệ phí (nếu có) trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	0,5			
-	<i>Đầy đủ, kịp thời: 0,5</i>				
-	<i>Không đầy đủ, không kịp thời: 0</i>				
3.4	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>	6			
3.4.1	Xây dựng và thực hiện đúng quy trình nội bộ, quy trình điện tử trong xử lý, giải quyết TTHC	2			
-	<i>Ban hành quy trình nội bộ trong xử lý, giải quyết TTHC: 1</i>				
-	<i>Không ban hành quy trình nội bộ trong xử lý, giải quyết TTHC: 0</i>				
-	<i>Ứng dụng quy trình điện tử trong xử lý, giải quyết TTHC: 1</i>				
-	<i>Không ứng dụng quy trình điện tử trong xử lý, giải quyết TTHC: 0</i>				
3.4.2	Kết quả giải quyết TTHC	3			
-	<i>Từ 95%-100% số TTHC được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i>				
-	$\left\{ \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% số TTHC được giải quyết đúng hạn} * 3 \\ 100\% \end{array} \right\}$				
-	<i>Dưới 95% số TTHC được giải quyết đúng hạn: 0</i>				

Tại liệu kiểm chứng

- Quyết định công bố TTHC;
- Báo cáo kiểm soát TTHC; báo cáo CCHC năm; hình ảnh minh họa, đường link...;
- Kết quả theo dõi, kiểm tra của các Đoàn kiểm tra; Kết quả kiểm tra trực tiếp tại Cổng/Trang TTĐT của các đơn vị.
- Báo cáo của Văn phòng UBND tỉnh.

- Ứng dụng thực tế trên Phần mềm điện tử.  
- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh, kết quả kiểm tra của các Đoàn kiểm tra.  
- Bổ sung thêm tài liệu khác (nếu có).

Báo cáo CCHC định kỳ của cơ quan, đơn vị; Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
3.4.3	Cập nhật kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử	1			- Báo cáo CCHC định kỳ của cơ quan, đơn vị; - Kết quả kiểm tra trực tiếp trên Hệ thống phần mềm Một cửa điện tử của tỉnh.
-	Cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử: 1				- Đối với các cơ quan Trung ương cung cấp văn bản, hình ảnh minh chứng.
-	Không cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử: 0				- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	3			
3.5.1	Công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN	1			
-	Thực hiện theo quy định: 1				- Báo cáo kiểm soát TTHC; Báo cáo CCHC định kỳ của cơ quan, đơn vị;
-	Không thực hiện: 0				- Tài liệu khác nếu có (hình ảnh minh họa...); các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý các phản ánh, kiến nghị.
3.5.2	Thực hiện tiếp nhận, xử lý PAKN	1			
-	Có 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng thời gian quy định: 1				
-	Dưới 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng thời gian quy định: 0				
-	Không có phản ánh, kiến nghị: 1				
3.5.3	Cập nhật kết quả giải quyết PAKN trên Công Dịch vụ công quốc gia	1			
-	Có 100% phản ánh, kiến nghị đã xử lý được cập nhật: 1				
-	Dưới 100% phản ánh, kiến nghị đã xử lý được cập nhật: 0				
3.6	Thực hiện việc xin lỗi bằng văn bản khi giải quyết TTHC sai sót, trễ hạn	2			
-	Từ 80%-100% số TTHC giải quyết sai sót, trễ hạn được xin lỗi thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% số TTHC sai sót, trễ hạn được xin lỗi} \\ \text{100\%} \end{array} \right\} \times 2$				Văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân. Báo cáo, kết quả theo dõi của Văn Phòng UBND tỉnh.



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thăm định	Tài liệu kiểm chứng
-	<i>Đúng thời gian, đầy đủ nội dung: 1</i>				<p>Tài liệu kiểm chứng</p> <p>Kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của các cơ quan, đơn vị- Báo cáo CCHC định kỳ hoặc báo cáo tổng kê về tình hình sử dụng biên chế trong năm của đơn vị; tài liệu khác (nếu có);</p> <p>- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ; các đoàn kiểm tra;</p> <p>- Đối với các cơ quan Trung ương lấy những văn bản, tài liệu khác có liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng.</p> <p>- Báo cáo CCHC định kỳ;</p> <p>- Các văn bản rà soát, sửa đổi quy chế làm việc.</p>
-	<i>Không đúng thời gian hoặc không đầy đủ nội dung: 0</i>				
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế công chức	1			
-	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế được giao: 1</i>				
-	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế được giao: 0</i>				
4.2.3	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	1			
-	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1</i>				
-	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>				
4.3	Đánh giá về việc thực hiện Quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị theo quy định	1			
-	<i>Có quy chế làm việc: 1</i>				
-	<i>Không có quy chế làm việc: 0</i>				
4.4	Tỷ lệ các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc ban hành thông báo phân công nhiệm vụ	1			
-	<i>100% đơn vị thực hiện: 1</i>				
-	<i>Dưới 100% đơn vị thực hiện: 0</i>				
4.5	Tổ chức Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị theo đúng quy định tại Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ và Thông tư số 01/2016/TT-BNV ngày 13/01/2016 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành Nghị định số 04/2015/NĐ-CP của Chính phủ	3			
-	<i>Tổ chức trước 31/12 hàng năm: 1</i>				
-	<i>Thực hiện đầy đủ nội dung theo quy định: 2</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thăm định	Tài liệu kiểm chứng
-	Dưới 80% TTHC giải quyết sai sót, trễ hạn được xin lỗi: 0				
-	Trong năm không có TTHC giải quyết sai sót, trễ hạn: 3				
<b>3.7</b>	<b>Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC</b>	<b>2</b>			
3.7.1	Kết quả đánh giá chất lượng giải quyết TTHC	1.5			
-	Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đạt từ 90% - 100%: 1,5				
-	Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đạt từ 80% đến dưới 90%: 1				
-	Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đạt dưới 80%: 0				
3.7.2	Công khai kết quả đánh giá chất lượng giải quyết TTHC trên Trang TTĐT của đơn vị	0.5			- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC ; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
-	Thực hiện công khai kết quả đánh giá chất lượng giải quyết TTHC trên Trang TTĐT của đơn vị: 0,5				
-	Không thực hiện công khai kết quả đánh giá chất lượng giải quyết TTHC trên Trang TTĐT của đơn vị: 0				
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	<b>11</b>			
<b>4.1</b>	<b>Thực hiện quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy</b>	<b>3</b>			
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ các phòng, ban, đơn vị trực thuộc theo quy định	2			
-	Đúng quy định: 2				
-	Không đúng quy định: 0				
4.1.2	Thực hiện về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương trở lên	1			
-	Đúng quy định: 1				
-	Không đúng quy định: 0				
<b>4.2</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được UBND tỉnh giao</b>	<b>3</b>			
4.2.1	Xây dựng kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập đúng thời gian, đầy đủ nội dung theo quy định	1			
					- Báo cáo CCHC định kỳ; các văn bản thực hiện sắp xếp TCBM; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ; các Đoàn kiểm tra; - Đối với các cơ quan Trung ương lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác có liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng.



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm tham định	Tài liệu kiểm chứng
-	<i>Nếu nội dung nào trong 02 nội dung nêu trên không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với nội dung đó.</i>				
5	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	15			
5.1	Xác định cơ cấu ngạch công chức, viên chức theo vị trí việc làm (Tỷ lệ phòng, ban, chi cục, thuộc Sở; Ban ngành có cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt)	3			- Văn bản triển khai việc bố trí công chức theo vị trí việc làm; - Báo cáo của cơ quan, đơn vị về việc bố trí công chức theo vị trí việc làm (nêu rõ tỉ lệ % bố trí đúng vị trí việc làm).
-	100% số cơ quan, đơn vị: 3				
-	Từ 80% đến dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 2				
-	Từ 60% đến dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 1				
-	Dưới 60% số cơ quan, đơn vị: 0				
5.2	Thực hiện quy định bổ nhiệm lãnh đạo các phòng, ban; đơn vị trực thuộc	3			- Báo cáo CCHC định kỳ; - Quyết định quy hoạch, văn bản rà soát bổ sung quy hoạch; - Các quyết định bổ nhiệm; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
-	Có quy hoạch cán bộ: 1				
-	Rà soát quy hoạch hàng năm: 1				
-	Bổ nhiệm và bổ nhiệm lại đúng tiêu chuẩn chức danh cán bộ: 1				
-	Nếu nội dung nào trong 03 nội dung nêu trên không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với nội dung đó.				
5.3	Thực hiện tuyển dụng viên chức theo đúng quy định	0.5			
-	Đúng quy định: 0,5				
-	Không đúng quy định: 0				
5.4	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0.5			
-	Đúng quy định: 0,5				
-	Không đúng quy định: 0				
-	Không đúng quy định: 0				Các văn bản liên quan đến tổ chức Kỳ tuyển dụng (thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng,...)
-	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0.5			
-	Đúng quy định: 0,5				
-	Không đúng quy định: 0				Các văn bản liên quan đến tổ chức Kỳ thi/kết thăng hạng (thông báo, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả thi,...)



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
5.5	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>	2			
5.5.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm	0.5			- Kế hoạch, báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm.
-	Ban hành trước ngày 31/3 của năm kế hoạch: 0,5				
-	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/3 năm kế hoạch: 0				
5.5.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1			- Đối với các cơ quan Trung ương cung cấp Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCC của cấp trên hoặc tài liệu khác.
-	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1				
-	Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% kế hoạch: 0,5				
-	Dưới 80% kế hoạch: 0				
5.5.3	Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.5			
-	Đầy đủ, đúng quy định: 0,5				
-	Không đúng quy định: 0				
5.6	<b>Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức</b>	4			
5.6.1	Cập nhật đầy đủ thông tin CBCC, VC trên hệ thống phần mềm thông tin quản lý CBCCVC của tỉnh	1			- Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ. - Đối với các cơ quan Trung ương cung cấp các tài liệu, hình ảnh minh chứng sử dụng phần mềm đặc thù QLCB của ngành.
-	Cập nhật đầy đủ 100%: 1				
-	Cập nhật từ 80 - dưới 100%: 0,5				
-	Cập nhật dưới 80%: 0				
5.6.2	Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1			Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức; các biên bản, kết luận hợp đánh giá; tài liệu khác liên quan.
-	Thực hiện đúng quy định: 1				
-	Không đúng quy định: 0				
5.6.3	Thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác theo định kỳ đối với cán bộ, công chức, viên chức	1			Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác theo định kỳ trong năm, các Quyết định chuyển đổi vị trí công tác.
-	Thực hiện đúng quy định: 1				
-	Không đúng quy định: 0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
5.6.4	Thực hiện các chế độ, chính sách cho CBCCVC (nâng ngạch, chuyển ngạch, tiền lương, BHXH, hưu trí...)	1			Các Quyết định (nâng lương, chuyển ngạch, tiền lương, BHXH, hưu trí...).
-	Thực hiện đúng quy định: 1				
-	Sai quy định một trong các nội dung trên: 0				
5.7	Thực hiện tình gián biên chế theo kế hoạch của UBND tỉnh	2			- Kế hoạch tình gián biên chế; - Báo cáo CCHC định kỳ;
-	Tình gián đủ số lượng: 2				
-	Không đủ số lượng: 0				- Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
6	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	11.5			
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	6			
6.1.1	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2			1- Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ.
-	Không có sai phạm về kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 2				- Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.
-	Có sai phạm về kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0				- Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	2			- Các kết luận thanh tra kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của cơ quan có thẩm quyền tại cơ quan, đơn vị trong năm gần nhất; - Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của cơ quan, đơn vị. - Hồ sơ, tài liệu, chứng từ thể hiện số tiền đã nộp NSNN theo kiến nghị. - Kết quả theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính.
-	Đạt 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 2	2			- TLKC khác (nếu có).
-	Từ 90% - dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 1,5				
-	Từ 80% - dưới 90% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 1				



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
-	Dưới 80% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0				
-	Đơn vị không có thanh tra, kiểm tra: 2				
6.1.3	Xây dựng, cập nhật, sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ	1			
-	100% cơ quan hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc có quy chế chi tiêu nội bộ: 1				- Quy chế chi tiêu nội bộ, các văn bản sửa đổi, bổ sung; - Báo cáo CCHC định kỳ.
-	Dưới 100% cơ quan hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc có quy chế chi tiêu nội bộ: 0				
6.1.4	Chấp hành lập dự toán và báo cáo quyết toán theo đúng quy định	1			Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.
<b>6.2</b>	<b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>2.5</b>			
	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, các đơn vị thuộc phạm vi quản lý	2			Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công Báo cáo kết quả tình hình quản lý, sử dụng tài sản công
-	Đã ban hành: 2				
-	Chưa ban hành: 0				
6.2.2	Báo cáo tình hình hình quản lý, sử dụng quản lý sử dụng tài sản công	0.5			Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công Báo cáo kết quả tình hình quản lý, sử dụng tài sản công
-	Có báo cáo: 0,5				
-	Không báo cáo: 0				
<b>6.3</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) (Các đơn vị không có đơn vị SNCL chấm điểm tối đa TC này)</b>	<b>2</b>			
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên; số đơn vị SNCL tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	1			- Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ. - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.
-	Số đơn vị tăng hơn so với năm trước: 1				
-	Số đơn vị không tăng so với năm trước: 0				
6.3.2	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL.	1			- Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ. - Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền. - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.
-	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1				
-	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0				
-	Đơn vị không có thanh tra, kiểm tra: 1				
6.4	Quản lý, sử dụng vốn đầu tư công	1			



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
-	Giải ngân vốn đầu tư đạt từ 85% trở lên: 1				
-	Giải ngân vốn đầu tư đạt dưới 85%: 0				
7	<b>HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH</b>	15.00			
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của cơ quan, đơn vị	8			
7.1.1	Ban hành Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin năm	0.5			Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong năm của cơ quan, đơn vị.
-	Kịp thời, đúng quy định: 0,5				
-	Không kịp thời, đúng quy định: 0				
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1			
-	Hoàn thành từ 80%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} * 1}{100\%} \right\}$				Bảo cáo kết quả thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin.
-	Dưới 80% kế hoạch: 0				
7.1.3	Báo cáo tác ứng dụng công nghệ thông tin	0.5			
-	Thực hiện theo quy định: 0,5				
-	Không thực hiện: 0				
7.1.4	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1			- Báo cáo năm về kết quả ứng dụng CNTT; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	Từ 90% số văn bản trở lên: 1				
-	Từ 80% - dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản} * 1}{90\%} \right\}$				
-	Dưới 80% số văn bản: 0				
7.1.5	Sử dụng hiệu quả Hộp thư điện tử công vụ của tỉnh	1			- Báo cáo năm về kết quả ứng dụng CNTT; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.
-	Từ 80% trở lên cán bộ, công chức, viên chức sử dụng: 1				
-	Từ 70% - dưới 80% cán bộ, công chức, viên chức sử dụng: 0,5				
-	Dưới 70%: 0				- Đối với các cơ quan Trung ương cung cấp văn bản, hình ảnh minh chứng sử dụng hộp thư điện tử.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
7.1.6	Sử dụng chứng thư số, chữ ký số trao đổi văn bản điện tử	1			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo năm về kết quả ứng dụng CNTT;</li> <li>- Tài liệu liên quan khác (nếu có);</li> <li>- Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.</li> </ul>
-	100% lãnh đạo, quản lý (Từ Phó Giám đốc và tương đương trở lên) sử dụng: 1				
-	Dưới 100% lãnh đạo, quản lý (Từ Phó Giám đốc và tương đương trở lên) sử dụng: 0				
7.1.7	Cập nhật các thông tin trên Trang thông tin điện tử cơ quan, đơn vị	2			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo năm về kết quả ứng dụng CNTT;</li> <li>- Kết quả kiểm tra trực tiếp tại Công/Trang TTĐT của đơn vị;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.</li> </ul>
-	Cập nhật thường xuyên, đầy đủ, kịp thời thuận tiện trong truy cập và khai thác: 2				
-	Cập nhật không: Thường xuyên, đầy đủ, kịp thời thuận tiện trong truy cập và khai thác: 0				
7.1.8	Bổ trí phân công CBCC phụ trách công nghệ thông tin	1			Quyết định, văn bản phân công, bổ trí
-	Có bố trí, phân công: 1				
-	Không bố trí, phân công: 0				
7.2	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	3			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả thực hiện;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.</li> </ul>
7.2.1	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 3 so với số hồ sơ tiếp nhận được mức độ 3	1			
-	Từ 80%-100% số hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 3 so với số hồ sơ nhận được thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% số hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 3*2} \\ 100\% \end{array} \right\}$				
-	Dưới 80% số hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 3 so với số hồ sơ nhận được: 0				
-	Đơn vị không có TTHC trực tuyến mức độ 3: 1				



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 4 so với số hồ sơ tiếp nhận được mức độ 4	1			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả thực hiện;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.</li> </ul>
-	<p>Từ 80%-100% số hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 4 so với số hồ sơ nhận được thì điểm đánh giá được tính theo công thức</p> $\left. \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% số hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 4*1} \\ 100\% \end{array} \right\}$				
-	Dưới 80% số hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 4 so với số hồ sơ nhận được: 0				
-	Đơn vị không có TTHC trực tuyến mức độ 4: 1				
7.2.3	Trong năm có xây dựng, cung cấp dịch vụ công mức độ 3, mức độ 4 đủ theo kế hoạch, chỉ đạo của UBND tỉnh	1			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản triển khai; tài liệu kiểm chứng khác.</li> <li>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.</li> </ul>
-	Xây dựng, cung cấp đầy đủ theo kế hoạch, chỉ đạo: 1				
-	Không xây dựng, cung cấp đầy đủ theo kế hoạch, chỉ đạo: 0				
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI	1.00			<p>Quyết định công bố danh mục TTHC tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ Bưu chính công ích (BCCI) của UBND tỉnh</p>
-	Rà soát TTHC, tham mưu UBND tỉnh công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ Bưu chính công ích (BCCI): 1				
-	Không thực hiện rà soát và tham mưu công bố trong năm đánh giá: 0				
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015 trong hoạt động	3			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả theo dõi của Sở Khoa học và Công nghệ; Đoàn kiểm tra liên ngành;</li> <li>- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).</li> </ul>
-	Có áp dụng, duy trì, cải tiến đạt loại tốt: 3				
-	Có áp dụng, duy trì cải tiến đạt loại khá: 2				
-	Có áp dụng, duy trì cải tiến đạt loại trung bình: 1				
-	Không duy trì áp dụng, hoặc đạt loại yếu: 0				
	<b>Tổng cộng</b>	<b>100.00</b>			



100



Phụ lục 2

**CHỈ SỐ CÀI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CẤP HUYỆN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~1474~~ **1474** /QĐ-UBND ngày ~~05~~ **05** /~~10~~ **10** /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
1	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	18,5			
1.1	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	2,5			
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC (Nếu không ban hành Kế hoạch CCHC các TCTP 1.1.2 và TCTP 1.1.3 không có điểm)	0,5			- Kế hoạch CCHC của đơn vị; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
-	Ban hành kế hoạch kịp thời (Trước ngày 10/01 của năm ban hành kế hoạch): 0,5				
-	Ban hành không kịp thời: 0				
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	1			
-	Đạt yêu cầu theo quy định của Chính phủ, UBND tỉnh (Kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC, cụ thể, chi tiết các nhiệm vụ, trách nhiệm thực hiện, thời gian hoàn thành và sản phẩm, kết quả đạt được): 1				- Kế hoạch CCHC của đơn vị; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
-	Không đạt yêu cầu: 0				
1.1.3	Mức độ thực hiện Kế hoạch CCHC	1			
-	Hoàn thành từ 80%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% hoàn thành*1} \\ 100\% \end{array} \right\}$				- Báo cáo CCHC năm; - Tài liệu liên quan khác (nếu có).
-	Hoàn thành dưới 80%: 0				
1.2	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</b>	1,5			
1.2.1	Số lượng báo cáo (Quy I, 6 tháng, quy III và báo cáo năm)	1			
-	Đầy đủ số lượng 04 báo cáo: 1				
-	75% số lượng báo cáo: 0,5				- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
-	Dưới 75%: 0				
1.2.2	Chất lượng báo cáo	0,25			
-	Đầy đủ các nội dung theo quy định: 0,25				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thâm định	Tài liệu kiểm chứng
-	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
1.2.3	Thời gian báo cáo	0.25			- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
-	<i>Tất cả báo cáo gửi đúng thời gian quy định: 0,25</i>				
-	<i>Có 01 báo cáo chậm thời gian quy định: 0</i>				
<b>1.3</b>	<b>Công tác kiểm tra CCHC</b>	<b>3</b>			
1.3.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra đối với phòng chuyên môn và UBND cấp xã	1			
-	<i>Từ 30% số đơn vị trở lên: 1</i>				
-	<i>Từ 20% đến dưới 30% đơn vị: 0,5</i>				Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC.
-	<i>Dưới 20% đơn vị: 0</i>				
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1			
-	<i>Hoàn thành từ 90%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} * 1}{100\%} \right\}$				Báo cáo, thông báo kết luận kiểm tra.
-	<i>Dưới 90% kế hoạch: 0</i>				
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (Sau kiểm tra, Đoàn kiểm tra phải có kết luận gửi đơn vị đã kiểm tra; các vấn đề phát hiện phải được đơn vị đã kiểm tra xử lý và báo cáo kết quả xử lý bằng văn bản lên cơ quan có thẩm quyền)	1			
-	<i>Từ 90%-100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} * 1}{100\%} \right\}$				- Văn bản xử lý theo thẩm quyền hoặc đã kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra; - Báo cáo kết quả khắc phục của đối tượng được kiểm tra.
-	<i>Dưới 90%: 0</i>				
<b>1.4</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>5</b>			
1.4.1	Lập chuyên mục CCHC trên Trang TTĐT của địa phương để tuyên truyền về công tác CCHC của địa phương	2			
-	<i>Có từ 08 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC trở lên/01 năm: 2</i>				- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Cung cấp các đường link tới các tin, bài, hình ảnh đã tuyên truyền về CCHC của địa phương trên Website; Tài liệu liên quan khác.



STT	Linh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng	
-	Có từ 06 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC trở lên/01 năm: 1				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các báo cáo CCHC định kỳ;</li> <li>- Cung cấp các đường link tới các tin, bài, hình ảnh đã tuyên truyền về CCHC của địa phương trên Website; Tài liệu liên quan khác.</li> </ul>	
-	Dưới 06 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC trở lên/01 năm: 0					
1.4.2	Tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức:	3				
-	Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương (Hệ thống phát thanh, truyền hình): 1					
-	Phổ biến văn bản liên quan CCHC: 1					
-	Tổ chức cuộc thi, tập huấn, tọa đàm: 1					
-	Nếu hình thức nào trong 03 hình thức nêu trên không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với hình thức đó					
<b>1.5</b>	<b>Sự năng động trong công tác CCHC</b>	<b>4.5</b>				
1.5.1	Quy định bằng văn bản gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1				Quyết định; văn bản hướng dẫn công tác thi đua khen thưởng của đơn vị.
-	Có thực hiện: 1					
-	Không thực hiện: 0					
1.5.2	Triển khai, hướng dẫn, đơn đốc thực hiện CCHC theo các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, các ngành liên quan	1			Văn bản chỉ đạo triển khai công tác CCHC.	
-	Thực hiện 100% văn bản: 1					
-	Thực hiện từ 90% - dưới 100%: 0,5					
-	Dưới 90%: 0					
1.5.3	Phân công trách nhiệm trong công tác CCHC	1			Văn bản phân công nhiệm vụ.	
-	Có phân công lãnh đạo phụ trách: 1					
-	Không phân công lãnh đạo phụ trách: 0					
1.5.4	Có đưa nội dung CCHC để đánh giá, kiểm điểm trong các cuộc họp giao ban quý định kỳ và thông báo kết luận chi đạo bằng văn bản	0.5			Văn bản, thông báo kết luận cuộc họp giao ban định kỳ của cơ quan	
-	Có: 0.5					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
-	<i>Không: 0</i>				
1.5.5	Tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm và chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ cải thiện Chỉ số CCHC đã công bố	1			Văn bản chỉ đạo nội bộ, Kế hoạch khác phục, Báo cáo rút kinh nghiệm,...
-	<i>Có tổ chức quán triệt: 1</i>				
-	<i>Không tổ chức quán triệt: 0</i>				
1.6	<b>Sáng kiến giải pháp mới trong công tác CCHC trong năm</b> (Là những giải pháp, biện pháp, mô hình, đề án, cách làm mới được áp dụng và đem lại hiệu quả trong thực hiện CCHC được cơ quan có thẩm quyền công nhận, phạm vi trên địa bàn tỉnh, chưa cơ quan nào áp dụng)	2			- Văn bản công nhận sáng kiến CCHC cấp tỉnh trở lên - Các cơ quan Trung ương lấy Các Văn bản liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng
2	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT</b>	9			
2.1	Cập nhật, tham mưu xây dựng văn bản QPPL trong năm	2			
-	<i>Cập nhật, tham mưu thể chế hóa kịp thời văn bản QPPL: 1</i>				- Báo cáo kết quả công tác tư pháp năm hoặc văn bản khác.
-	<i>Quy định rõ ràng, phù hợp với hệ thống văn bản QPPL và tình hình thực tế của địa phương: 1</i>				- Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
-	<i>Nếu nội dung nào trong 02 nội dung nêu trên không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với nội dung đó.</i>				
2.2	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>	2			
2.2.1	Ban hành và thực hiện kế hoạch TDTHPL tại cơ quan, đơn vị	1			
-	<i>Hoàn thành từ 70%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left\{ \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% hoàn thành} * 1 \\ 100\% \end{array} \right\}$				Kế hoạch theo dõi THPL; Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
-	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>				
2.2.2	Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0.5			
-	<i>Thực hiện theo quy định: 0,5</i>				- Báo cáo kết quả theo dõi THPL; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
-	<i>Không đúng quy định: 0</i>				



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tại liệu kiểm chứng
2.2.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật - Ban hành đầy đủ văn bản xử lý, kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0,5 - Không thực hiện: 0	0.5			- Báo cáo kết quả theo dõi THPL; - Các văn bản xử lý kết quả theo dõi THPL; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
<b>2.3</b>	<b>Rà soát văn bản QPPL</b>	<b>2.5</b>			
2.3.1	Rà soát văn bản QPPL trong lĩnh vực quản lý nhà nước được giao - Thực hiện rà soát: 1 - Không thực hiện: 0	1			Kế hoạch rà soát văn bản QPPL; Báo cáo kết quả thực hiện.
2.3.2	Thực hiện báo cáo năm về công tác rà soát văn bản QPPL - Báo cáo theo quy định: 0,5 - Không thực hiện: 0	0.5			Kế hoạch rà soát văn bản QPPL; Báo cáo kết quả thực hiện.
2.3.3	Xử lý kết quả rà soát VBQPPL - Từ 70%-100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức { Tỷ lệ % số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý*1 } 100%	1			- Báo cáo kết quả rà soát; Báo cáo tổng kê tự pháp; Báo cáo công tác tự pháp năm. Báo cáo kết quả rà soát theo chuyên đề theo yêu cầu của Bộ, UBND tỉnh và Sở Tư pháp. - Văn bản xử lý, kiến nghị xử lý VBQPPL không còn phù hợp; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
-	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
<b>2.4</b>	<b>Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL</b>	<b>2.5</b>			
2.4.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL - Thực hiện theo quy định: 0,5 - Không đúng quy định: 0	0.5			- Kế hoạch kiểm tra VBQPPL; - Báo cáo năm về kiểm tra, xử lý văn bản QPPL; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
2.4.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra Từ 70%-100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức { Tỷ lệ % số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý*2 } 100%	2			- Báo cáo kết quả sau khi kiểm tra, biên bản, các văn bản xử lý VBQPPL trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý Qua kiểm tra không có văn bản QPPL trái pháp luật: 2				



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm tham định	Tài liệu kiểm chứng
3	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	20			
3.1	<b>Kiểm soát quy định của thủ tục hành chính (TTHC)</b>	1			
3.1.1	Kế hoạch kiểm soát TTHC	0.5			- Kế hoạch kiểm soát TTHC; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	<i>Ban hành đúng quy định (trước ngày 25/12): 0,5</i>				
-	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
3.1.2	Báo cáo công tác kiểm soát TTHC định kỳ	0.5			- Báo cáo kiểm soát TTHC của đơn vị; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	<i>Đúng quy định: 0,5</i>				
-	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
3.2	<b>Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính</b>	1			
3.2.1	Việc triển khai thực hiện	0.5			- Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	<i>Ban hành đúng quy định (trước ngày 25/12): 0,5</i>				
-	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
3.2.2	Báo cáo kết quả thực hiện	0.5			- Báo cáo kiểm soát TTHC, Báo cáo CCHC năm; - Các văn bản xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát; các Quyết định cắt giảm thời gian giải
-	<i>Có báo cáo kết quả thực hiện: 0,5</i>				
-	<i>Không có báo cáo: 0</i>				
3.3	<b>Công khai TTHC</b>	2			
3.3.1	TTHC được niêm yết, công khai kịp thời, đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; cấp xã và Công dịch vụ công của tỉnh	1			
-	<i>100% TTHC được niêm yết, công khai kịp thời, đầy đủ, đúng quy định: 1</i>				- Báo cáo kiểm soát TTHC; báo cáo CCHC năm; hình ảnh minh họa, đường link...;
-	<i>Dưới 100%: 0</i>				- Kết quả theo dõi, kiểm tra của các Đoàn kiểm tra; Kết quả kiểm tra trực tiếp tại Công/Trang TTĐT của các đơn vị. - Báo cáo của Văn phòng UBND tỉnh.
3.3.2	Công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử của đơn vị (bao gồm cả danh mục TTHC thực hiện qua dịch vụ Bưu chính công ích)	0.5			
-	<i>Đầy đủ, kịp thời: 0,5</i>				
-	<i>Không đầy đủ, kịp thời: 0</i>				
3.3.3	Công khai mức phí, lệ phí (nếu có) trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	0.5			

STT	Linh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
-	Đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0,5				
-	Không đầy đủ, kịp thời: 0				
<b>3.4</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>	<b>10.5</b>			
3.4.1	Thực hiện cơ chế một cửa	2			
-	100% TTHC cấp huyện thực hiện đúng quy trình: 1				- Báo cáo kiểm soát TTHC, báo cáo CCHC năm; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh, Đoàn kiểm tra.
-	100% TTHC cấp xã thực hiện đúng quy trình: 1				
-	Dưới 100% TTHC thực hiện đúng quy trình: 0				
3.4.2	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông	2			
-	100% TTHC cấp huyện thực hiện đúng quy trình: 1				- Báo cáo kiểm soát TTHC, báo cáo CCHC năm;
-	100% TTHC cấp xã thực hiện đúng quy trình: 1				- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh, kết quả Đoàn kiểm tra.
-	Dưới 100% TTHC thực hiện đúng quy trình: 0				
3.4.3	Ứng dụng quy trình điện tử trong xử lý, giải quyết TTHC: 0.5	0.5			Ứng dụng thực tế trên Phần mềm điện tử.
3.4.4	Kết quả giải quyết TTHC	5			
-	Từ 95%-100% số TTHC cấp huyện được giải quyết đúng hạn thi điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% số TTHC được giải quyết đúng hạn*3} \\ 100\% \end{array} \right\}$	3			
-	Từ 95%-100% số TTHC cấp xã được giải quyết đúng hạn thi điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% số TTHC được giải quyết đúng hạn*2} \\ 100\% \end{array} \right\}$	2			- Báo cáo kiểm soát TTHC; Báo cáo CCHC năm; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	Dưới 95% số TTHC được giải quyết đúng hạn	0			
3.4.5	Cập nhật kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử	1			
-	Cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử: 1				- Báo cáo kiểm soát TTHC; Báo cáo CCHC; báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; - Kết quả kiểm tra trực tiếp trên Hệ thống phần mềm Một cửa điện tử của tỉnh.
-	Không cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử: 0				
<b>3.5</b>	<b>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</b>	<b>1.5</b>			
3.5.1	Công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN	0.5			



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm tham định	Tài liệu kiểm chứng
-	Thực hiện theo quy định: 0,5				
-	Không thực hiện: 0				
3.5.2	Thực hiện tiếp nhận, xử lý PAKN	0.5			
-	Có 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng thời gian quy định: 0,5				
-	Dưới 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng thời gian quy định: 0				
-	Không có phản ánh, kiến nghị: 1				
3.5.3	Cập nhật kết quả giải quyết PAKN trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	0.5			
-	Có 100% phản ánh, kiến nghị đã xử lý được cấp nhật: 0,5				
-	Dưới 100% phản ánh, kiến nghị đã xử lý được cấp nhật: 0				
3.6	Thực hiện việc xin lỗi bằng văn bản khi giải quyết TTHC sai sót, trễ hạn	2			
-	Từ 80%-100% số TTHC giải quyết sai sót, trễ hạn được xin lỗi thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% số TTHC trễ hạn được xin lỗi} \times 2 \\ 100\% \end{array} \right\}$				
-	Dưới 80% TTHC giải quyết sai sót, trễ hạn được xin lỗi: 0				
-	Trong năm không có TTHC giải quyết sai sót, trễ hạn: 2				
3.7	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC	2			
3.7.1	Kết quả đánh giá chất lượng giải quyết TTHC	1.5			
-	Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đạt từ 90% - 100%: 1,5				
-	Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đạt từ 80% đến dưới 90%: 1				
-	Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đạt dưới 80%: 0				
3.7.2	Công khai kết quả đánh giá chất lượng giải quyết TTHC trên Trang TTĐT của đơn vị	0.5			



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm chấm định	Tài liệu kiểm chứng
-	Thực hiện công khai kết quả đánh giá chất lượng giải quyết TTHC trên Trang TTĐT của đơn vị: 0,5 <i>Không thực hiện công khai kết quả đánh giá chất lượng giải quyết TTHC trên Trang TTĐT của đơn vị: 0</i>				
4	<b>CÀI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	14,5			
4.1	Thực hiện quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy	3			
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	2			
-	<i>Đúng quy định: 2</i>				
-	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
4.1.2	Thực hiện về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1			
-	<i>Đúng quy định: 1</i>				
-	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
4.2	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được UBND tỉnh giao</b>	4			
4.2.1	Xây dựng kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập đúng thời gian, đầy đủ nội dung theo quy định	1			Kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của địa phương
-	<i>Đúng thời gian, đầy đủ nội dung: 1</i>				
-	<i>Không đúng thời gian hoặc không đầy đủ nội dung: 0</i>				
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính cấp huyện	1			
-	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế được giao: 1</i>				
-	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế được giao: 0</i>				
4.2.3	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện	1			
-	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1</i>				
-	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>				
4.2.4	Thực hiện định mức số lượng CBCC cấp xã	1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm tham định	Tài liệu kiểm chứng
-	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1				
-	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0				
4.3	<b>Đánh giá về việc thực hiện Quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị theo quy định</b>	<b>1</b>			- Báo cáo CCHC định kỳ; - Các văn bản rà soát, sửa đổi quy chế làm việc.
-	Có quy chế làm việc: 1				
-	Không có quy chế làm việc: 0				
4.4	<b>Tỷ lệ các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc ban hành thông báo phân công nhiệm vụ</b>	<b>1</b>			Thông báo phân công nhiệm vụ của các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc.
-	100% đơn vị thực hiện: 1				
-	Dưới 100% đơn vị thực hiện: 0				
4.5	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>2</b>			
4.5.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý	1			- Báo cáo CCHC định kỳ; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
-	Thực hiện đầy đủ các quy định: 1				
-	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0				
4.5.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã được phân cấp	0.5			- Các văn bản kiểm tra, rà soát, đánh giá.
-	Có thực hiện: 0,5				
-	Không thực hiện: 0				
4.5.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0.5			
-	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5				- Báo cáo CCHC định kỳ; - Báo cáo kết quả qua kiểm tra, rà soát.
-	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
4.6	<b>UBND cấp xã tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với nhân dân trên địa bàn (theo quy định tại Điều 125, Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015)</b>	<b>1.5</b>			
4.6.1	UBND cấp huyện ban hành văn bản chỉ đạo	0.5			
-	Có ban hành văn bản chỉ đạo: 0,5				Văn bản chỉ đạo.
-	Không ban hành văn bản chỉ đạo: 0				



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm nhằm	Tài liệu kiểm chứng
4.6.2	Tỷ lệ UBND cấp xã thực hiện việc đối thoại	1			Bảo cáo kết quả triển khai; các tài liệu liên quan đến hội nghị.
-	100% UBND cấp xã thực hiện: 1				
-	90% - dưới 100% UBND cấp xã thực hiện: 0,5				
-	Dưới 90% UBND cấp xã thực hiện: 0				
4.7	Tổ chức Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị theo đúng quy định tại Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ và Thông tư số 01/2016/TT-BNV ngày 13/01/2016 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành Nghị định số 04/2015/NĐ-CP của Chính phủ	2			Biên bản, kết luận Hội nghị và các văn bản liên quan (Nếu trong năm chưa kịp tổ chức thì lấy kết quả hội nghị năm trước liên kê).
-	Tổ chức trước 31/12 hàng năm: 1				
-	Thực hiện đầy đủ nội dung theo quy định: 1				
-	Nêu nội dung nào trong 02 nội dung nêu trên không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với nội dung đó.				
5	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	15			
5.1	Xác định cơ cấu ngạch công chức, viên chức theo vị trí việc làm (Tỷ lệ phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc có cơ cấu ngạch công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt)	3			- Văn bản triển khai việc bố trí công chức theo vị trí việc làm; - Bảo cáo của cơ quan, đơn vị về việc bố trí công chức theo vị trí việc làm (nêu rõ tỉ lệ % bố trí đúng vị trí việc làm).
-	100% số cơ quan, đơn vị: 3				
-	Từ 80% đến dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 2				
-	Từ 60% đến dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 1				
-	Dưới 60% số cơ quan, đơn vị: 0				
5.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập và công chức cấp xã (Trường hợp trong năm cơ quan không có chỉ tiêu biên chế để tuyển dụng thì vẫn được tính điểm)	1			Các tài liệu liên quan đến công tác tuyển dụng.
-	Đúng quy định: 1				



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
-	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
<b>5.3</b>	<b>Thực hiện quy định bổ nhiệm lãnh đạo các phòng chuyên môn; lãnh đạo cấp xã</b>	<b>1.5</b>			
-	<i>Có quy hoạch cán bộ: 0,5</i>				- Báo cáo CCHC định kỳ; - Các quyết định bổ nhiệm; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
-	<i>Rà soát quy hoạch hàng năm: 0,5</i>				
-	<i>Bổ nhiệm và bổ nhiệm lại đúng tiêu chuẩn chức danh cán bộ: 0,5</i>				
-	<i>Nếu nội dung nào trong 03 nội dung nêu trên không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với nội dung đó.</i>				
<b>5.4</b>	<b>Thực hiện tuyển dụng viên chức theo đúng quy định</b>	<b>0.5</b>			
-	<i>Đúng quy định: 0,5</i>				Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng,...)
-	<i>Không đúng quy định: 0</i>				Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ thi/xét thăng hạng (thông báo, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả thi,...)
<b>5.5</b>	<b>Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức</b>	<b>0.5</b>			
-	<i>Đúng quy định: 0,5</i>				
-	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
<b>5.6</b>	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>1.5</b>			
5.6.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm	0.5			
-	<i>Ban hành trước ngày 31/3 của năm kế hoạch: 0,5</i>				
-	<i>Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/3 năm kế hoạch: 0</i>				
5.6.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.5			
-	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5</i>				
-	<i>Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% kế hoạch: 0,25</i>				
-	<i>Dưới 80% kế hoạch: 0</i>				
5.6.3	Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.5			
					Kế hoạch, báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tại liệu kiểm chứng
-	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0,5</i>				
-	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
<b>5.7</b>	<b>Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>2.5</b>			
5.7.1	Cập nhật đầy đủ thông tin CBCC, VC trên hệ thống phần mềm thông tin quản lý CBCC, VC của tỉnh	0.5			
-	<i>Cập nhật đầy đủ 100%: 0,5</i>				
-	<i>Cập nhật từ 90 - dưới 100%: 0,25</i>				
-	<i>Cập nhật dưới 90%: 0</i>				
5.7.2	Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1			
-	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>				
-	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
5.7.3	Thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác theo định kỳ đối với cán bộ, công chức, viên chức	1			
-	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>				
-	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
<b>5.8</b>	<b>Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chuyên trách cấp xã</b>	<b>2.5</b>			
5.8.1	Chuẩn hóa đội ngũ cán bộ chuyên trách cấp xã (chuẩn hóa về trình độ chuyên môn)	1			
-	<i>Từ 80%-100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% đạt chuẩn} \times 1}{100\%} \right\}$				
-	<i>Dưới 80% đạt chuẩn: 0</i>				
5.8.2	Chuẩn hóa đội ngũ công chức cấp xã (chuẩn hóa về trình độ chuyên môn)	1			
-	<i>Từ 95%-100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% đạt chuẩn} \times 1}{100\%} \right\}$				
-	<i>Dưới 95% đạt chuẩn: 0</i>				

- Báo cáo của đơn vị;  
- Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ;  
- Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm.



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm tham định	Tài liệu kiểm chứng
5.8.3	Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và tập huấn trong năm đối với cán bộ, công chức cấp xã	0.5			- Báo cáo của đơn vị; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ; - Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVN năm.
-	Đạt trên 80% số cán bộ, công chức: 0,5				
-	Đạt từ 50% đến dưới 80% số cán bộ, công chức: 0,25	0			
-	Đạt dưới 50% số cán bộ, công chức: 0				
5.9	Thực hiện tình gián biên chế theo kế hoạch của UBND tỉnh	2			- Kế hoạch tình gián biên chế; - Báo cáo CCHC định kỳ; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
-	Tình gián đủ số lượng: 2				
-	Không đủ số lượng: 0				
6	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	9			
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	5.5			
6.1.1	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.5			- Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ. - Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền. - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.
-	Không có sai phạm về kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1,5				
-	Có sai phạm về kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0				
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	2			- Các kết luận thanh tra kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương trong năm gần nhất;
-	Đạt 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 2				
-	Từ 90% - dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 1,5				Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của địa phương; Hồ sơ, tài liệu, chứng từ thể hiện số tiền đã nộp NSNN theo kiến nghị. Kết quả theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính. TLKC khác (nếu có).
-	Từ 80% - dưới 90% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 1				
-	Dưới 80% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0				
-	Đơn vị không có thanh tra, kiểm tra thì chấm điểm tối đa				
6.1.3	Xây dựng, cập nhật, sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ	1			



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
-	100% Phòng, Ban chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc có quy chế chi tiêu nội bộ: 1				- Quy chế chi tiêu nội bộ, các văn bản sửa đổi, bổ sung; - Báo cáo CCHC định kỳ.
-	Dưới 100% Phòng, Ban chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc có quy chế chi tiêu nội bộ: 0				
6.1.4	Chấp hành lập dự toán và báo cáo quyết toán theo đúng quy định	1			Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.
6.2	<b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>1.5</b>			
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của địa phương, các đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1			Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công
-	Đã ban hành: 1				
-	Chưa ban hành: 0				
6.2.2	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng quản lý sử dụng tài sản công	0.5			Báo cáo kết quả tình hình quản lý, sử dụng tài sản công
-	Có báo cáo: 0,5				
-	Không báo cáo: 0				
6.3	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)</b>	<b>1</b>			
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên; số đơn vị SNCL tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	0.5			- Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ. - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.
-	Số đơn vị tăng hơn so với năm trước: 0,5				
-	Số đơn vị không tăng so với năm trước: 0				
6.3.2	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	0.5			- Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ. - Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền. - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.
-	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0,5				
-	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0				
-	Đơn vị không có thanh tra, kiểm tra: 0,5				
6.4	<b>Quản lý, sử dụng vốn đầu tư công</b>	<b>1</b>			
-	Giải ngân vốn đầu tư đạt từ 85% trở lên: 1				- Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ. - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.
-	Giải ngân vốn đầu tư đạt dưới 85%: 0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm tham định	Tài liệu kiểm chứng
7	<b>HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HẠNH CHÍNH</b>	14.00			
7.1	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của cơ quan, đơn vị</b>	6			
7.1.1	Ban hành Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin năm	0.5			Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong năm của đơn vị.
-	Kịp thời, đúng quy định: 0.5				
-	Không kịp thời, đúng quy định: 0				
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1			
-	Hoàn thành từ 80%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Ty lệ \% hoàn thành} \times 1}{100\%} \right\}$				
-	Dưới 80% kế hoạch				
7.1.3	Báo cáo công tác ứng dụng công nghệ thông tin	0.5			
-	Thực hiện theo quy định: 0.5				
-	Không thực hiện: 0				
7.1.4	Ứng dụng Phần mềm Văn phòng điện tử	1			
-	100% văn bản được trao đổi dưới dạng điện tử từ cấp huyện đến cấp xã: 1				- Báo cáo năm về kết quả ứng dụng CNTT; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	Dưới 100%: 0				
7.1.5	Sử dụng hiệu quả Hộp thư điện tử công vụ của tỉnh	1			
-	Từ 80% cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã sử dụng: 1				- Báo cáo năm về kết quả ứng dụng CNTT; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.
-	Từ 70% - dưới 80% cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã sử dụng: 0,5				
-	Dưới 70%: 0				
7.1.6	Sử dụng chứng thư số, chữ ký số	1			
-	100% lãnh đạo, quản lý (Từ Phó chủ tịch UBND huyện trở lên) sử dụng: 1				- Báo cáo năm về kết quả ứng dụng CNTT; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.
-	Dưới 100% lãnh đạo, quản lý (Từ Phó chủ tịch UBND huyện trở lên) sử dụng: 0				



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm chấm định	Tài liệu kiểm chứng
7.1.7	Cập nhật các thông tin trên Trang thông tin điện tử cơ quan, đơn vị	1			- Báo cáo năm về kết quả ứng dụng CNTT; - Kết quả kiểm tra trực tiếp tại Công/Trang TTĐT của đơn vị; - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.
-	Cập nhật thường xuyên, đầy đủ, kịp thời thuận tiện trong truy cập và khai thác: 1				
-	Cập nhật không: Thường xuyên, đầy đủ, kịp thời thuận tiện trong truy cập và khai thác: 0				
<b>7.2</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>3</b>			
7.2.1	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 3 so với số hồ sơ tiếp nhận được mức độ 3	1			- Báo cáo kết quả thực hiện; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	Từ 80%-100% số hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 3 so với số hồ sơ nhận được thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ giải quyết trực tuyến mức độ 3+1}}{100\%} \right\}$				
-	Dưới 80% số hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 3 so với số hồ sơ nhận được: 0				
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 4 so với số hồ sơ tiếp nhận được mức độ 4	1			- Báo cáo kết quả thực hiện; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	Từ 80%-100% số hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 4 so với số hồ sơ nhận được thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ giải quyết trực tuyến mức độ 4+1}}{100\%} \right\}$				
-	Dưới 80% số hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 4 so với số hồ sơ nhận được: 0				
7.2.3	Trong năm có xây dựng, cung cấp dịch vụ công mức độ 3, mức độ 4 đủ theo kế hoạch, chỉ đạo của UBND tỉnh	1			- Văn bản triển khai; tài liệu kiểm chứng khác. - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	Xây dựng, cung cấp đầy đủ theo kế hoạch, chỉ đạo: 1				
-	Không xây dựng, cung cấp đầy đủ theo kế hoạch, chỉ đạo: 0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI	1.00			Quyết định công bố danh mục TTHC tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ Bưu chính công ích (BCCI) của UBND tỉnh
-	Rà soát TTHC, tham mưu UBND tỉnh công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ Bưu chính công ích (BCCI): 1				
-	Không thực hiện rà soát và tham mưu công bố trong năm đánh giá: 0				
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015 trong hoạt động	4			
7.4.1	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015 trong hoạt động của cấp huyện	2			
-	Có áp dụng, duy trì, cải tiến đạt loại tốt: 2				
-	Có áp dụng, duy trì cải tiến đạt loại khá: 1				
-	Có áp dụng, duy trì cải tiến đạt loại trung bình: 0,5				
-	Đạt loại yếu: 0				
7.4.2	Chỉ đạo áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015 tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện, thành phố	2			
-	Từ 30% trở lên số UBND cấp xã áp dụng đạt loại tốt: 2				
-	Từ 20% đến dưới 30% số UBND cấp xã áp dụng đạt loại tốt: 1				
-	Dưới 20% số UBND cấp xã áp dụng đạt loại tốt: 0				
	<b>Tổng cộng</b>	<b>100</b>			